

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

VN
CỔ
H
AN

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021
Ông Nguyễn Công Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2021
Ông Triệu Anh Vũ	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Số: 260122. *071* /BCTC.HCM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được lập ngày 26 tháng 01 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.398.355.612	124.665.681.123
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	16.535.506.530	42.351.336.447
111	1. Tiền		9.535.506.530	12.351.336.447
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.804.927.081	18.222.492.342
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	18.889.606.113	17.228.669.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	654.204.000	901.767.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	261.116.968	92.055.713
140	IV. Hàng tồn kho	07	74.731.046.683	62.982.708.739
141	1. Hàng tồn kho		75.029.089.246	63.615.553.214
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(298.042.563)	(632.844.475)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.326.875.318	1.109.143.595
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	199.541.697	72.677.888
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.127.333.621	1.036.465.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.258.711.807	33.935.116.144
220	II. Tài sản cố định		32.163.939.107	33.124.443.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	31.682.652.650	33.068.385.422
222	- Nguyên giá		136.013.241.476	132.060.994.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.330.588.826)	(98.992.608.635)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	481.286.457	56.058.333
228	- Nguyên giá		554.241.687	104.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.955.230)	(48.183.354)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	94.772.700	810.672.389
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		94.772.700	810.672.389
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		147.657.067.419	158.600.797.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.002.999.677	33.894.241.514
310	I. Nợ ngắn hạn		25.002.999.677	33.894.241.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.007.883.598	14.481.864.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.063.560.343	3.065.815.112
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.842.185.192	1.655.801.383
314	4. Phải trả người lao động		12.561.251.072	13.283.961.303
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	570.317.069	399.166.319
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		957.802.403	1.007.633.113
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.654.067.742	124.706.555.753
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	122.654.067.742	124.706.555.753
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.792.530.478	25.845.018.489
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.181.346.181	3.585.079.881
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17.611.184.297	22.259.938.608
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		147.657.067.419	158.600.797.267

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	341.322.070.911	339.762.508.169
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	19.241.040
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.322.070.911	339.743.267.129
11	4. Giá vốn hàng bán	20	289.850.444.492	282.183.886.403
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.471.626.419	57.559.380.726
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	524.054.928	846.961.181
22	7. Chi phí tài chính	22	199.076.196	78.727.172
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.777.843.725	10.084.711.301
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22.171.678.871	20.807.880.288
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.847.082.555	27.435.023.146
31	11. Thu nhập khác	25	255.396.307	128.576.170
32	12. Chi phí khác	26	988	79.810.276
40	13. Lợi nhuận khác		255.395.319	48.765.894
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.102.477.874	27.483.789.040
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.491.293.577	5.223.850.432
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.611.184.297	22.259.938.608
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.889	2.078



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tinh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.102.477.874	27.483.789.040
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.211.808.321	5.497.306.384
03	- Các khoản dự phòng		(334.801.912)	179.518.083
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		27.953.044	576.615
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(522.674.782)	(899.391.007)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.484.762.545	32.261.799.115
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.139.613.005)	2.224.415.243
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.413.536.032)	(12.159.497.697)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.021.744.799)	15.464.670.216
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(196.636.509)	114.649.779
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.328.696.405)	(3.783.749.826)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.928.224.018)	(1.249.721.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.543.688.223)	32.872.565.720
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.056.331.284)	(6.152.935.248)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		74.505.364	127.778.810
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		477.229.692	768.883.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.504.596.228)	(5.256.273.008)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.767.542.500)	(12.113.486.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.767.542.500)	(12.113.486.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.815.826.951)	15.502.806.212

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.351.336.447	26.848.945.926
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.966)	(415.691)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>16.535.506.530</u>	<u>42.351.336.447</u>

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022

06-C
ANH
TNHH
M TOÁ
SC
HỒ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - VNSTEEL Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 93.251.550.000 VND; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 207 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 227 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	15 năm
- Phần mềm quản lý	06 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo nguyên giá và thời gian phân bổ căn cứ theo quy định của các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	81.534.377	33.243.732
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.453.972.153	12.318.092.715
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	30.000.000.000
	16.535.506.530	42.351.336.447

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất 2,9%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tuuci LLC	4.699.384.800	-	-	-
Công ty TNHH Sơn Trương	2.495.372.680	-	2.669.718.382	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	2.039.518.467	-	735.466.094	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	720.377.174	-	1.807.024.151	-
Các đối tượng khác	8.934.952.992	-	12.016.461.002	-
	18.889.606.113	-	17.228.669.629	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	146.826.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	590.700.000	-	-	-
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Tân Anh Thế	63.504.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	-	-	435.996.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thái Hưng Tiến	-	-	243.780.000	-
Công ty TNHH Môi trường Đại Việt Á	-	-	221.991.000	-
	654.204.000	-	901.767.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
Phải thu về lãi tiền gửi	12.030.137	-	41.090.411	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	3.086.831	-	1.965.302	-
Tạm ứng	117.000.000	-	31.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	18.000.000	-
Phải thu khác	129.000.000	-	-	-
	261.116.968	-	92.055.713	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	18.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>				

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.097.605.975	(158.182.359)	44.860.916.785	(55.565.139)
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.600.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	984.115.350	-	3.049.696.768	-
Thành phẩm	16.217.903.285	(139.860.204)	15.312.440.162	(577.279.336)
Hàng hoá	-	-	11.968.374	-
Hàng gửi đi bán	729.464.636	-	377.931.125	-
	75.029.089.246	(298.042.563)	63.615.553.214	(632.844.475)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	650.672.389
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	-	650.672.389
Mua sắm tài sản cố định	-	135.000.000
- Phần mềm Rosy	-	135.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	94.772.700	25.000.000
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	-	25.000.000
- Bể axit số 2	94.772.700	-
	94.772.700	810.672.389

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	37.908.271.567	80.273.298.075	12.778.817.704	709.406.711	391.200.000	132.060.994.057						
- Mua trong năm	1.327.467.647	3.473.836.026	-	-	-	4.801.303.673						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(849.056.254)	-	-	-	(849.056.254)						
Số dư cuối năm	39.235.739.214	82.898.077.847	12.778.817.704	709.406.711	391.200.000	136.013.241.476						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	25.077.594.158	62.728.183.855	10.360.295.949	435.334.673	391.200.000	98.992.608.635						
- Khấu hao trong năm	1.081.126.884	4.427.859.071	599.074.026	78.976.464	-	6.187.036.445						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(849.056.254)	-	-	-	(849.056.254)						
Số dư cuối năm	26.158.721.042	66.306.986.672	10.959.369.975	514.311.137	391.200.000	104.330.588.826						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	12.830.677.409	17.545.114.220	2.418.521.755	274.072.038	-	33.068.385.422						
Tại ngày cuối năm	13.077.018.172	16.591.091.175	1.819.447.729	195.095.574	-	31.682.652.650						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.438.076.536 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	41.241.687	63.000.000	104.241.687
- Mua trong năm	450.000.000	-	450.000.000
Số dư cuối năm	491.241.687	63.000.000	554.241.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	41.241.687	6.941.667	48.183.354
- Khấu hao trong năm	3.750.000	21.021.876	24.771.876
Số dư cuối năm	44.991.687	27.963.543	72.955.230
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	56.058.333	56.058.333
Tại ngày cuối năm	446.250.000	35.036.457	481.286.457

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.241.687 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	137.978.500	-
Chi phí bảo hiểm	61.563.197	72.677.888
	199.541.697	72.677.888

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.738.354.029	1.738.354.029	29.692.425	29.692.425
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	425.178.752	425.178.752	324.433.780	324.433.780
Công ty TNHH Thương mại Nguyên Hưng	-	-	7.861.163.693	7.861.163.693
Phải trả các đối tượng khác	4.844.350.817	4.844.350.817	6.266.574.386	6.266.574.386
	7.007.883.598	7.007.883.598	14.481.864.284	14.481.864.284
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	451.972.426	451.972.426	369.813.602	369.813.602

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
HAKA Metalworks B.V	583.464.427	586.646.323
Shield Baron Industries	386.542.025	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Apuswin	350.000.000	-
Annexe Ecrans Urbains Inc.	291.241.040	-
Multi Online Distribution Inc	-	1.297.713.455
Công ty TNHH Bozo Ventures	-	379.536.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Tư vấn Xây dựng Dịch vụ Minh Việt Sơn	10.178.543	318.837.000
Các đối tượng khác	442.134.308	483.082.334
	<u>2.063.560.343</u>	<u>3.065.815.112</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.580.140	1.203.743.851	1.203.743.851	40.580.140
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.575.235.839	4.491.293.577	4.328.696.405	1.737.833.011
Thuế Thu nhập cá nhân	39.985.404	1.270.627.344	1.246.840.707	63.772.041
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.800.000	8.800.000	-
	<u>1.655.801.383</u>	<u>6.977.464.772</u>	<u>6.791.080.963</u>	<u>1.842.185.192</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	228.319.533	211.149.721
Bảo hiểm xã hội	43.956.991	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	87.647.600	69.911.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	210.392.945	118.105.498
	<u>570.317.069</u>	<u>399.166.319</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	17.496.111.396	116.357.648.660
Lãi trong năm trước	-	-	22.259.938.608	22.259.938.608
Chia cổ tức	-	-	(12.122.701.500)	(12.122.701.500)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.788.330.015)	(1.788.330.015)
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	25.845.018.489	124.706.555.753
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	25.845.018.489	124.706.555.753
Lãi trong năm nay	-	-	17.611.184.297	17.611.184.297
Chia cổ tức (*)	-	-	(16.785.279.000)	(16.785.279.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.878.393.308)	(2.878.393.308)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	23.792.530.478	122.654.067.742

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 03/NQĐHĐCĐ-VGL ngày 31/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019	3.585.079.881
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	22.259.938.608
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	25.845.018.489
Chi trả cổ tức (18% vốn điều lệ)	16.785.279.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.878.393.308
Lợi nhuận chưa phân phối	6.181.346.181

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hợp	16,16	15.071.100.000	16,16	15.071.100.000
Các cổ đông khác	1,39	1.294.000.000	1,39	1.294.000.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020	
	VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm	93.251.550.000	93.251.550.000	
- Vốn góp cuối năm	93.251.550.000	93.251.550.000	
Cổ tức, lợi nhuận			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	69.911.100	60.696.100	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm			
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.785.279.000	12.122.701.500	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền			
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.767.542.500)	(12.113.486.500)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>87.647.600</u>	<u>69.911.100</u>	
d) Cổ phiếu	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần			
d) Các quỹ công ty	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
	VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264	
	<u>5.609.987.264</u>	<u>5.609.987.264</u>	
17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG			
a) Tài sản thuê ngoài			
Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m ² . Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
b) Tài sản nhận giữ hộ	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Óng thép đen nhận gia công	Kg	1.735.052	412.246
c) Ngoại tệ các loại		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)		711,75	24.546,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
XN Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
DNTN Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	913.037.361	913.037.361
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu bán thành phẩm	106.934.493.228	68.354.321.013
Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.456.333.392	260.550.173.580
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	16.931.244.291	10.858.013.576
	341.322.070.911	339.762.508.169
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.355.871.160	3.257.732.220
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	19.241.040
	-	19.241.040
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97.213.392.123	62.191.798.939
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	176.118.335.207	209.104.610.838
Giá vốn của vật tư, phế liệu	16.853.519.074	10.707.958.543
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(334.801.912)	179.518.083
	289.850.444.492	282.183.886.403
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào	4.243.137.472	2.818.261.495
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)		

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	448.169.418	771.612.197
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.885.510	75.348.984
	524.054.928	846.961.181

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	171.123.152	78.150.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	27.953.044	576.615
	199.076.196	78.727.172

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.236.289.225	4.312.963.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	261.061.811	236.081.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.234.287	1.972.036.529
Chi phí khác bằng tiền	1.824.258.402	3.563.629.449
	7.777.843.725	10.084.711.301
Trong đó: Chi phí bán hàng mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	495.932.015	636.573.940

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.278.069.586	1.098.544.787
Chi phí nhân công	13.030.777.540	12.635.051.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	784.624.775	585.564.620
Thuế, phí, và lệ phí	154.832.041	144.716.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.925.646	1.292.111.115
Chi phí khác bằng tiền	6.099.449.283	5.051.891.345
	22.171.678.871	20.807.880.288
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	83.600.000	-

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	74.505.364	127.778.810
Hỗ trợ từ khách hàng	160.716.653	-
Thu nhập khác	20.174.290	797.360
	255.396.307	128.576.170

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	79.810.275
Chi phí khác	988	1
	988	79.810.276

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.102.477.874	27.483.789.040
Các khoản điều chỉnh tăng	353.990.000	425.221.165
- Chi phí không hợp lệ	197.990.000	84.090.000
- Thù lao HDQT không chuyên trách	156.000.000	187.200.000
- Các khoản truy thu và bị phạt	-	79.810.275
- Thuế hàng biếu tặng	-	74.120.890
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.456.467.874	27.909.010.205
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	9.664.997.262
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	22.456.467.874	18.244.012.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.491.293.577	5.098.552.177
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	-	1.449.749.589
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	4.491.293.577	3.648.802.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.491.293.577	5.098.552.177
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	125.298.255
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.575.235.839	135.135.233
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.328.696.405)	(3.783.749.826)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	1.737.833.011	1.575.235.839

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.611.184.297	22.259.938.608
Các khoản điều chỉnh	-	(2.878.393.308)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(2.878.393.308)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.611.184.297	19.381.545.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.889	2.078

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.193.217.350	221.795.088.888
Chi phí nhân công	55.450.073.645	52.958.408.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.211.808.321	5.497.306.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.501.156.100	19.427.618.441
Chi phí khác bằng tiền	8.116.409.726	8.861.337.408
	302.472.665.142	308.539.759.882

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.535.506.530	-	42.351.336.447	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.150.723.081	-	17.320.725.342	-
	35.686.229.611	-	59.672.061.789	-
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			7.578.200.667	14.881.030.603
			7.578.200.667	14.881.030.603

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.535.506.530	-	-	16.535.506.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.150.723.081	-	-	19.150.723.081
	35.686.229.611	-	-	35.686.229.611
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.351.336.447	-	-	42.351.336.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.320.725.342	-	-	17.320.725.342
	59.672.061.789	-	-	59.672.061.789

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.578.200.667	-	-	7.578.200.667
	7.578.200.667	-	-	7.578.200.667

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.881.030.603	-	-	14.881.030.603
	14.881.030.603	-	-	14.881.030.603

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thành phẩm VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.934.493.228	217.456.333.392	16.931.244.291	341.322.070.911
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.055.903.017	41.337.998.185	77.725.217	51.471.626.419
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	4.465.631.284
Tài sản bộ phận trực tiếp	15.577.057.376	70.747.849.097	2.010.035.153	88.334.941.626
Tài sản không phân bổ	-	-	-	59.322.125.793
Tổng tài sản	15.577.057.376	70.747.849.097	2.010.035.153	147.657.067.419
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	5.375.482.496	6.470.715.804	-	11.846.198.300
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	13.156.801.377
Tổng nợ phải trả	5.375.482.496	6.470.715.804	-	25.002.999.677

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.035.872.220	72.286.198.691	341.322.070.911
Tài sản bộ phận	146.395.819.927	1.261.247.492	147.657.067.419
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	4.465.631.284



33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.355.871.160	3.257.732.220
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	2.135.018.000	2.208.644.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.220.853.160	1.049.087.820
Mua hàng hóa, vật tư	4.243.137.472	2.818.261.495
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	8.800.000	7.500.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	9.549.995
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	3.596.928.200	2.797.011.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	637.409.272	4.200.000
Chi phí bán hàng	495.932.015	636.573.940
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	495.932.015	636.573.940
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	82.400.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.200.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	146.826.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	146.826.000
Phải thu khác	-	18.000.000
- Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	18.000.000
Phải trả cho người bán	451.972.426	369.813.602
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	46.451.002
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	63.448.000	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	383.184.426	322.372.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	5.340.000	990.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.896.297.273	1.462.817.171
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	65.000.000	51.555.556
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	49.000.000	53.444.444
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên HĐQT	49.000.000	53.444.444
Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	684.690.000	599.800.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng GĐ kiêm Thành viên HĐQT	558.690.000	497.800.000
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	489.917.273	206.772.727
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/10/2019)	-	105.600.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 650/TB-KTNN ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày trên BCTC năm nay VND	Trình bày trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
Tài sản cố định hữu hình	221	33.068.385.422	32.843.279.894	225.105.528
<i>Nguyên giá</i>	222	132.060.994.057	131.835.888.529	225.105.528
Tài sản cố định vô hình	227	56.058.333	-	56.058.333
<i>Nguyên giá</i>	228	104.241.687	41.241.687	63.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(48.183.354)	(41.241.687)	(6.941.667)
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.655.801.383	1.550.286.499	105.514.884
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25.845.018.489	25.669.369.512	175.648.977
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b	22.259.938.608	22.084.289.631	175.648.977

Chi tiêu	Mã số	Trình bày trên BCTC năm nay VND	Trình bày trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	339.762.508.169	339.356.706.769	405.801.400
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	339.743.267.129	339.337.465.729	405.801.400
Giá vốn hàng bán	11	282.183.886.403	282.408.991.931	(225.105.528)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	57.559.380.726	56.928.473.798	630.906.928
Chi phí bán hàng	25	10.084.711.301	9.638.329.761	446.381.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20.807.880.288	20.863.938.621	(56.058.333)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27.435.023.146	27.194.439.425	240.583.721
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27.483.789.040	27.243.205.319	240.583.721
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.223.850.432	5.158.915.688	64.934.744
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22.259.938.608	22.084.289.631	175.648.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.078	2.368	(290)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	27.483.789.040	27.243.205.319	240.583.721
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.497.306.384	5.490.364.717	6.941.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	32.261.799.115	32.014.273.727	247.525.388
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.464.670.216	15.424.090.076	40.580.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.872.565.720	32.584.460.192	288.105.528
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.152.935.248)	(5.864.829.720)	(288.105.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.256.273.008)	(4.968.167.480)	(288.105.528)

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tinh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2022